

14. _____ (they/ be) students of our school?

15. Yesterday, I (see) _____ Jim at a bookstore.

EX4. Gạch lỗi sai trong các câu sau rồi sửa lại cho đúng.

1. My friend and I was at the hairdresser's yesterday.

2. My sister in law used to had long hair but now she has short hair.

3. Did your father worked in a tobacco factory before he retired?

4. Why you didn't come to the meeting last week?

5. My best friend and I use to hated each other when we first met.

6. Was Anna be successful with her project last week?

7. Yesterday morning I readed several chapters of the book "The little prince".

8. Last summer we involved in community service in our neighborhood, so we did go on holiday.

EX5. Hoàn thành câu với những động từ cho sẵn ở thì quá khứ đơn (thể khẳng định hoặc phủ định).

<i>disturb</i>	<i>put</i>	<i>like</i>	<i>be</i>	<i>hold</i>
<i>have</i>	<i>decide</i>	<i>sleep</i>	<i>stay</i>	
<i>cost</i>				

1. It was freezing outside, so I _____ on my coat.

2. My mother was very busy yesterday, so I _____ her.

3. Yesterday was Mary's birthday but she _____ a party.

4. We were exhausted, so we _____ to leave the party early.

5. The bed was very uncomfortable. Tim _____ well.

6. The musical wasn't very good. I _____ it much.
7. The restaurant wasn't very expensive. It _____ much to have dinner there.
8. I had to look after my little sister yesterday, so I _____ time to call you.
9. It _____ hard to lift the boxes. They weren't very heavy.
10. It was raining heavily, so I _____ in.

EX6. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

1. many/ went/ to/ volunteer/ ,/ Last year/ the/ and/ flooded area/ free food/ people/ gave to./

2. rebuild/ helped/ houses/ They/ trees/ also/ plant/ and/ people./

3. people/ donated/ generous/ for/ people/ Many/ poor/ money./

4. I/ joined/ a student/ ,/ was/ When/ charitable work/ I/ often/ in./

5. my friends/ used to/ remoted areas/ travel/ help/ to/ to/ people there/ I/ with./

6. mountainous/ for/ areas/ weeks/ We/ in/ stayed/ the./

7. the children/ read/ there/ We/ taught/ and/ write/ to./

8. a volunteer/ was/ a/ experience/ wonderful/ Being./

9. I/ busy/ graduated/ was/ After/ ,/ I/ very./

10. I/ Now/ do/ still/ charity/ my/ in/ hometown./

III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (PRESENT PERFECT)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
-----------	-------

Dùng để diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai	- I have learned English for 15 years. (Tôi đã học Tiếng Anh được 15 năm rồi. => hiện tại tôi vẫn đang học) - Mr Nam has taught French here since 1990. (Ông Nam đã dạy tiếng Pháp ở đây từ năm 1990. => hiện tại ông ấy vẫn còn dạy ở đây)
Dùng để diễn tả hành động vừa mới xảy ra	- I have just taught English here. (Tôi vừa mới dạy tiếng Anh ở đây.) - Lan has learned French recently. (Gần đây Lan đã học tiếng Pháp.)
Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian	- I have seen this film. I like it so much. (Tôi đã xem bộ phim này. Tôi rất thích nó.) - She has visited Ha Long Bay. (Cô ấy đã đến thăm vịnh Hạ Long.)
Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra nhưng kết quả còn ở hiện tại	- Lan has cleaned the floor. => It is clean now. (Lan đã lau sàn nhà.) - He has had a serious accident. => He is in hospital now. (Anh ấy đã gặp tai nạn nghiêm trọng.)

2. Dạng thức của thì hiện tại hoàn thành

Thể khẳng định			Thể phủ định		
He/ She/ It/ Danh từ số ít	has		He/ She/ It/ Danh từ số ít	has not/ hasn't	

I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	have	+ V (p.II)	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	have not/ haven't	+ V (p.II)
Ví dụ: - She has just bought a house. <i>(Cô ấy vừa mới mua một ngôi nhà.)</i> - They have gone to Ho Chi Minh city. <i>(Họ đã đi tới thành phố Hồ Chí Minh.)</i> - Mr Nam has taught English since last month. <i>(Ông Nam đã dạy tiếng Anh từ tháng trước.)</i> - I have known Nam for ages. <i>(Tôi đã biết Nam lâu rồi).</i>			Ví dụ: - My mother hasn't lived here since Christmas. <i>(Mẹ tôi đã không sống ở đây kể từ Giáng Sinh.)</i> - I haven't been to Ha Noi. <i>(Tôi chưa tới Hà Nội.)</i> - We haven't finished our homework. <i>(Chúng tôi chưa hoàn thành bài tập về nhà.)</i>		

Thẻ nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Has	he/ She/ It/ Danh từ số ít	+ V (p.II)	Yes,	he/ She/ It/ Danh từ số ít	has.
			No,		hasn't.
Have	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		Yes,	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	have.
			No,		haven't.

Ví dụ:

- Have you done your homework? (*Bạn đã làm bài tập về nhà chưa?*)
=> Yes, I have./ No, I haven't.

- Has you taught here since last month? (*Cô ấy đã dạy ở đây từ tháng trước phải không?*)
=> Yes, she has./ No, she hasn't.

- Have they gone to Hue? (*Họ đã đi Huế chưa?*)
=> Yes, they have./ No, they haven't.

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại hoàn thành, thường có các từ/ cụm từ sau:

- Never (chưa bao giờ), ever (đã từng), just (vừa mới), already (đã rồi), yet (chưa), how long (bao lâu), before (trước đây), recently/ lately/ so far (gần đây), up to now/ up the present (cho tới bây giờ),
- in the past (ten) years: trong (mười) năm qua
- in the last (years): những (năm) gần đây
- this is the first time/ the second time: đây là lần đầu tiên/ lần thứ hai
- since + mốc thời gian (since 2000/ last summer, ...)
- for + khoảng thời gian (for ages/ two years ,...), for a long time = for ages (trong một khoảng thời gian dài), ...

4. Cách chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành

Động từ ở thì Hiện tại hoàn thành được chia theo 1 trong 2 cách sau:

- Nếu là động từ có quy tắc thì thêm đuôi “ed”: áp dụng quy tắc thêm đuôi “ed” vào sau động từ ở Unit 8.
- Nếu là động từ bất quy tắc thì xem cột 3 bảng động từ bất quy tắc

Ví dụ:

- He has just bought a new house. (Anh ấy vừa mới mua một ngôi nhà mới.)
- I've known her for ten years. (Tôi đã biết cô ấy 10 năm rồi.)
- Nga has ever eaten this kind of food. (Nga đã từng ăn loại thức ăn này rồi.)
- She has waited for him for 30 minutes. (Cô ấy đã chờ anh ấy được 30 phút rồi.)

5. So sánh thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn

	Thì hiện tại hoàn thành	Thì quá khứ đơn
Cách dùng	- Dùng để diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai - Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian	- Dùng để diễn tả hành động đã hoàn toàn kết thúc trong quá khứ - Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra tại một thời gian trong quá khứ

Ví dụ	- She has lived in Ho Chi Minh city for 8 years. (Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh được 8 năm rồi.) => Bây giờ cô ấy vẫn sống ở thành phố Hồ Chí Minh - Someone has stolen my computer. (Ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)	- She lived in Ho Chi Minh city 8 years ago. (Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh cách đây 8 năm.) => Bây giờ cô ấy không sống ở thành phố Hồ Chí Minh nữa. - Someone stole my computer yesterday. (Hôm qua ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)
--------------	--	--

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

EX7. Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) ở thì hiện tại hoàn thành.

1. (+) I have finished my homework.

(-)

_____.

(?)

_____?

2. (+)

_____.

(-) My uncle hasn't been to Singapore before.

(?)

_____?

3. (+)

_____.

(-)

_____.

(?) Have they found their keys?

4. (+) Jim has just played video games with his brother.

(-)

_____.

(?)

_____?

5. (+)

_____.

(-) My grandmother hasn't visited me since November.

(?)

_____?

6. (+)

_____.

(-)

_____.

(?) Has your sister studied Medicine for 2 years?

7. (+) It has been long since our last encounter.

(-)

_____.

(?)

_____?

8. (+)

_____.

(-) We haven't graduated yet.

(?)

_____?

EX8: Đặt những trạng từ trong ngoặc vào đúng vị trí của nó trong các câu sau đây:

1. I have had dinner with my family. (already)

2. Have you finished your report? You need to bring it to me before 9 a.m. (yet)

3. I haven't done my homework. (yet)
4. My sister has left the party. (just)
5. Your mother has told you to come home early. (already)
6. Has the mouse gone? (already)
7. I have met her. (just)
8. The painter hasn't finished his work. (yet)

EX9. Điền “for” hoặc “since” vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. I have learned Japanese _____ 3 months.
2. May has been working for a non-profit organization _____ I graduated.
3. Kim has been unemployed _____ half a year.
4. I miss my friend. I haven't seen her _____ months.
5. We have lived in the dorm _____ our first year at university.
6. Jim and Jane have known each other _____ quite a long time.
7. The baby's hungry. He hasn't eaten anything _____ the morning.
8. Have you used this laptop _____ 4 years?
9. They've been close friends _____ they started college.
10. My grandmother has been a vegetarian _____ several years.

EX10. Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành.

Jim: Hi, Jane. How are you? What (1. you/ do) _____ recently?

Jane: Oh, hi Jim. It (2. be) _____ quite a long time since we last talked. Well, I (3. work) _____ for a non-profit organization. We are carrying out a project to help homeless people in our neighborhood.

Jim: That sounds very interesting. (4. You/ have) _____ any difficulties?

Jane: Of course! Basically my colleagues and I are doing charitable work, so we rarely receive any financial support. We (5. provide)_____ free food for the homeless people since last week. Moreover, the organization (6. recently offer)_____ jobs for those people.

Jim: It is a meaningful job. I really admire you! How long (7. you/ work)_____ there?

Jane: Since the start of our summer holiday. How about you? What (8. you/ do)_____ this summer?

Jim: Not much. I spend my whole day reading and reading. So far, I (9. already finish)_____ three books. My mother (10. tell)_____ me several times to go out and try something new but I (11. not find)_____ anything that suits me.

Jane: Uhm, let's see. How about joining our organization? We (12. look)_____ for new volunteers for weeks. The organization (13. also plan)_____ to have some voluntary programs to help disabled children. You can join and read books for the kids. I think it's quite suitable for you.

Jim: That's a nice idea. I will definitely consider it. By the way, I (14. plan)_____ to have a party with friends. Would you like to come?

Jane: I'd love to. When will you hold the party?

Jim: I (15. not decide)_____ yet. But I will call you soon.

EX11. Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành những câu hoàn chỉnh.

1. I/ think/ I/ hear/ that song/ before/./

_____.

2. They/ not/ come/ yet/./

_____.

3. Jim/ already/ invite/ Shirley/ his party/./

_____.

4. John and Julie/ have/ their house/ about two years/./

_____.

5. She/ not take/ her driving test/ yet/./

_____.